PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 2 SÁ TỔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /QĐ-THS2ST

Sá Tổng, ngày 20 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số : 196/TB-PGD&ĐT ngày 10/3/2023 về việc Xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Mường Chà;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng *(theo biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận thuộc trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ TIỂU HỌC SỐ 2 SÁ TỔNG

Trịnh Thị Hường

Được quét bằng CamScanner

UBND HUYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 196/TB-GD&ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mường Chà, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO
Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 17/02/2022 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà và Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm .....) của Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 7.963.468.000 đồng, trong đó:
  + Dự toán giao đầu năm: 6.175.340.000 đồng;
  + Dự toán bổ sung trong năm: 1.788.128.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 7.963.189.240 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 7.963.189.240 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 278.760 đồng, bao gồm:
  + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
  + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 278.760 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng;
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng;

Được quét bằng CamScanner

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
  + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng:
  + Trích lập các Quỹ: 0 đồng;
  + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Nhận xét

- Chứng từ đóng gọn gàng.
- Chấp hành lập và nộp báo cáo quyết toán ngân sách: Nộp đúng thời gian.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

2. Kiến nghị:

Yêu cầu đơn vị nhà trường hoàn thiện những chứng từ còn thiếu.

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022, đơn vị nhà trường có trách nhiệm thực hiện, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện về Phòng GD&ĐT huyện để theo dõi.

Nơi nhận:
- Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI CHÍNH,HOẶC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TRÊN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN

Trần Hồng Quân

Được quét bằng CamScanner

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-GD&ĐT ngày 10/03/2023)

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú Tiểu học Số 2 Sá Tổng

Chương: 622

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Số 2 Sá Tổng		
		Tổng số	Loại 070	
			Tổng loại 070	Khoản 072
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**			
2	*Kinh phí thường xuyên/tự chu (02=03+04)*			
3	- Kinh phí đã nhận			
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
5	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chu (05=06+07)*			
6	- Kinh phí đã nhận			
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
8	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**7,963.468.000**	**7.963.468.000**	**7.963.468.000**
9	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*
10	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*	*2.418.129.000*	*2.418.129.000*	*2.418.129.000*
11	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**7.963.468.000**	**7.963.468.000**	**7.963.468.000**
12	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu (12=02+09)*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*
13	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu (13=05+10)*	*2.418.129.000*	*2.418.129.000*	*2.418.129.000*
14	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**7.963.189.240**	**7.963.189.240**	**7.963.189.240**
15	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*
16	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*	*2.417.850.240*	*2.417.850.240*	*2.417.850.240*
17	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**7.963.189.240**	**7.963.189.240**	**7.963.189.240**
18	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*	*5.545.339.000*
19	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*	*2.417.850.240*	*2.417.850.240*	*2.417.850.240*
20	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**			
21	*Kinh phí thường xuyên/tự chu (21= 22+23+24)*			
22	- Đã nộp NSNN			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
25	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chu (25=26+27+28)*			
26	- Đã nộp NSNN			
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
29	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**278.760**	**278.760**	**278.760**
30	*Kinh phí thường xuyên tự chu (30=31+32)*			
31	- Kinh phí đã nhận			
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
33	*Kinh phí không thường xuyên không tự chu (33=34+35)*	*278.760*	*278.760*	*278.760*

Được quét bằng CamScanner

34	- Kinh phí đã nhận			
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	278.760	278.760	278.760
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**			
37	**Dự toán được giao trong năm**			
38	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**			
42	**Kinh phí đề nghị quyết toán**			
43	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	**Dự toán được giao trong năm**			
48	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**			
49	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**			
53	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**			
62	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*			
63	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*			
64	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**			
65	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*			
66	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*			
67	**Số thu được trong năm (67=68+69)**			
68	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*			
69	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*			
70	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**			
71	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu (71=62+68)*			
72	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu (72=63+69)*			
73	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**			
74	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*			
75	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu*			
76	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**			
77	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu (77=71-74)*			
78	*- Kinh phí không thường xuyên/không tự chu (78=72-75)*			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
79	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**			
80	*- Kinh phí thường xuyên/tự chu*			

Được quét bằng CamScanner

81	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ*			
82	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**			
83	*- Kinh phí thường xuyên tự chủ*			
84	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ*			
85	**Số thu được trong năm (85=86+87)**			
86	*- Kinh phí thường xuyên tự chủ*			
87	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ*			
88	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**			
89	*- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)*			
90	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (90=81+87)*			
91	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**			
92	*- Kinh phí thường xuyên tự chủ*			
93	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ*			
94	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**			
95	*- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)*			
96	*- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (96=90-93)*			

Được quét bằng CamScanner

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 196/TB-GD&ĐT ngày10/03/2023)

Đơn vị: Trường PTDT Bán trú Tiểu học Số 2 Sá Tổng

Chương: 622

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Số 2 Sá Tổng					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
070	**072**			**Tổng số:**	**7.963.189.240**	**7.963.189.240**				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	**5.545.339.000**	**5.545.339.000**				
		6000		**Tiền lương**	**1.987.445.887**	**1.987.445.887**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.981.628.387	1.981.628.387				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	5.817.500	5.817.500				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**28.120.900**	**28.120.900**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.120.900	28.120.900				
		6100		**Phụ cấp lương**	**2.677.920.342**	**2.677.920.342**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	33.075.070	33.075.070				
			6102	Phụ cấp khu vực	303960000	303960000				
			6103	Phụ cấp thu hút	77.766.080	77.766.080				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.321.663.313	1.321.663.313				

Được quét bằng CamScanner

			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	153.506.007	153.506.007				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	240.680.322	240.680.322				
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	389.039.000	389.039.000				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	5.364.000	5.364.000				
			6149	Phụ cấp khác	149.290.550	149.290.550				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**3.016.000**	**3.016.000**				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	3.016.000	3.016.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**9.070.000**	**9.070.000**				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	7.270.000	7.270.000				
			6299	Chi khác	1.800.000	1.800.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**546.718.587**	**546.718.587**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	406.634.053	406.634.053				
			6302	Bảo hiểm y tế	69.546.300	69.546.300				
			6303	Kinh phí công đoàn	46.230.000	46.230.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.308.234	24.308.234				
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**19.817.000**	**19.817.000**				
			6449	Chi khác	19.817.000	19.817.000				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**15.995.900**	**15.995.900**				
			6501	Tiền điện	15.995.900	15.995.900				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**42.871.190**	**42.871.190**				
			6551	Văn phòng phẩm	12.115.690	12.115.690				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.095.000	6.095.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	24.660.500	24.660.500				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**10.324.936**	**10.324.936**				

Được quét bằng CamScanner

			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	193.036	193.036				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.856.000	5.856.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.275.900	4.275.900				
		6700		**Công tác phí**	**66.680.000**	**66.680.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.880.000	8.880.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	30.000.000	30.000.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	27.800.000	27.800.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**8.533.534**	**8.533.534**				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.533.534	8.533.534				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**19.170.000**	**19.170.000**				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.190.000	11.190.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.800.000	6.800.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.180.000	1.180.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**37.182.250**	**37.182.250**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.150.000	17.150.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.000.000	3.000.000				
			7049	Chi khác	17.032.250	17.032.250				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**59.300.000**	**59.300.000**				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	59.300.000	59.300.000				
		7750		**Chi khác**	**13.172.474**	**13.172.474**				

Được quét bằng CamScanner

			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.122.000	6.122.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.050.474	7.050.474				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	**2.417.850.240**	**2.417.850.240**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**1.983.785.000**	**1.983.785.000**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	596.769.000	596.769.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.387.016.000	1.387.016.000				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**160.580.000**	**160.580.000**				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	158.640.000	158.640.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.940.000	1.940.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**7.376.200**	**7.376.200**				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.376.200	7.376.200				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**221.609.040**	**221.609.040**				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.069.040	28.069.040				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	193.540.000	193.540.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**44.500.000**	**44.500.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	44.500.000	44.500.000				

Được quét bằng CamScanner